

CẢM NGHĨ VỀ CÔNG VIỆC DUYỆT DANH-TỪ VĂN-HỌC

NGUYỄN-CHUNG-TÚ

Những người chuyên về Toán-học, Vật-lý hay Hóa-học thường hay có tự-cao mặc-cảm, cho rằng chỉ có chuyên-môn của mình mới chính-xác. Ngay đến các Khoa-học khác như Động-vật, Thực-vật hay Địa-chất đều bị xếp vào loại Khoa-học thiên-nhiên, đối lại với Toán-Lý-Hóa là Khoa-học chính-xác. Còn nói chỉ đến Văn-học..., hoặc mộng lung như Triết-lý, hoặc mơ hồ như Nhân-văn!

Nhưng sau khi, trong một năm, tham-dự công việc duyệt Danh-từ Văn-học tại Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn, tôi đã thay đổi hẳn thành-kiến và nhận thấy Danh-từ Văn-học Việt-Nam không những rất phong-phú mà lại còn rất chính-xác.

Dưới đây xin lần lượt trình bày:

- một thí-dụ thuộc phạm-vi văn-học.
- một thí-dụ tổng quát, vừa liên quan đến Văn-học, lại vừa liên quan đến Khoa-học.
- một thí-dụ chứng-minh Văn-học mang sự chính-xác tới Khoa-học.

Trong tiếng Pháp có những danh-từ đồng nghĩa như *adage*, *aphorisme*, *apophtegme*, *devise*, *dicton*, *maxime*, *pensée*, *proverbe*, *sentence* thì trong tiếng Việt cũng có những danh-từ tương-đương như cách-ngôn, châm-ngôn, cò-ngạn, cú-ngôn, danh-ngôn, điển-ngôn, huấn-ngôn, phương-ngôn, tục-ngữ, tư-tưởng.

Vấn đề khó là lập bảng đối-chiếu các danh-từ Pháp với các danh-từ Việt. Muốn vậy, phải hiểu rõ nghĩa từng tiếng một, Việt cũng như Pháp.

Đối với các danh-từ quán-dụng, mà từ trước tới nay dịch đúng, Ủy-ban chấp nhận ngay, tỉ-dụ :

Adage	Cờ-ngạn, ngạn-ngữ
Devise	Châm-ngôn
Dicton	Phương-ngôn
Maxime	Cách-ngôn
Pensée	Tư-tưởng
Proverbe	Tục-ngữ

Còn lại một vài danh-từ ít dùng hơn, Ủy-Ban coi lại định-nghĩa, tỉ-dụ : *sentence, aphorisme, apophtegme*.

Sentence là một câu nói hay, được lưu truyền, Ủy-Ban đề-nghị dịch là cú-ngôn (ở tiếng Anh, *sentence* nghĩa là *phrase*, tức là câu)

Apophtegme là một câu nói hay của một danh-nhân nên có thể dịch là danh-ngôn.

Aphorisme là một câu nói lịch-sử để răn dạy người đời nên có thể dịch là điển-ngôn hay huấn-ngôn.

Trong văn-chương cũng như trong Khoa-học, chúng ta thường gặp những tiếng tầm thường như *finir, terminer, achever, parachever, accomplir...* Cố nhiên chúng ta có thể dịch chung là « làm xong ». Nhưng xét cho kỹ thì các danh-từ ngoại-quốc nêu trên tuy có nghĩa rất gần nhưng không y-hệt nhau. Người ta thường nói « *mission accomplie* » chứ không ai nói « *mission finie* » ! Trái lại, người ta nói « *j'ai fini mon repas* » chứ không ai nói « *j'ai accompli mon repas* » !

Muốn dịch cho sát nghĩa từng tiếng. Ủy-Ban đã đi ngược lên căn-nguyên. Ngôn-từ *finir* dẫn-xuất từ danh-từ *fin* nghĩa là hết, còn ngôn-từ *terminer* dẫn-xuất từ danh-từ *terme* nghĩa là sự chấm dứt, nên Ủy-Ban đề-nghị dịch :

Finir	là	làm hết
Terminer	là	làm dứt

Còn *achever* có nghĩa hơi khác : *achever* nghĩa là làm cho xong cái gì đang dở dang vì vậy *achever* nên dịch là làm xong.

Parachever nghĩa là làm cho thật xong, cho thật hoàn-hảo một công việc đã làm xong rồi, nên Ủy-Ban đề-nghị dịch là hoàn mãn (mãn là đầy).

Còn *accomplir* có nghĩa là làm xong và có kết-quả nên có thể dịch là hoàn tất.

Có lẽ cũng là do sự « méo mó của nghề nghiệp », tôi xin mạn phép dùng một khái-niệm toán-học để nói về các danh-từ đồng-nghĩa. Thí dụ có ba hàm-số :

$$f(x) = x + x^2 + x^3 + \dots$$

$$g(x) = x + \frac{x^2}{2} + \frac{x^3}{3} + \dots$$

$$h(x) = x + \frac{x^2}{2!} + \frac{x^3}{3!} + \dots$$

Nếu chỉ xét theo sự gần đúng đầu tiên, thì $f(x) \simeq g(x) \simeq h(x) \simeq x$.

Nếu xét tới sự gần đúng thứ nhì thì :

$$f(x) \neq g(x) \simeq h(x) \simeq x + \frac{x^2}{2} \quad (\text{vì } 2! = 1 \times 2 = 2)$$

Tới sự gần đúng thứ ba thì :

$$f(x) \neq g(x) \neq h(x) \quad \text{vì } 3! = 1 \times 2 \times 3 = 6.$$

Điều đặc-sắc trong công việc duyệt Danh-từ Văn-học là nhân dịp này Văn-học mang chính xác tới khoa-học và sửa lại một vài danh-từ khoa-học từ trước tới nay dùng không được đúng lắm.

Dưới đây chỉ xin đơn cử một thí-dụ :

Trong cuốn Danh-từ Khoa-học của Giáo-sư Hoàng-Xuân-Hãn, xuất bản năm 1942 :

Angles complémentaires dịch là Góc phụ

Angles supplémentaires Góc bù

Về sau, các giáo-sư Toán đề-nghị sửa lại

Angles Complémentaires Góc bù

Angles Supplémentaires Góc phụ

vì *supplémentaires* nghĩa là *phụ*.

Ủy-Ban, nhân-dịp bàn đến tiếng *addendum*, có xét các danh-từ đồng-nghĩa như *additif*, *adjonction*, *annexe*, *annotation*, *appendice*, *complément*, *note*, *supplément*,... và đề-nghị dịch.

Complément là *bổ-túc*, *bổ-sung*

Supplément *phụ-sung*

còn danh-từ *bù*, hay *bù trừ*, dùng để dịch chữ *compenser*.

Tóm lại,

Angles Complémentaires *góc bổ-túc*

Angles supplémentaires *góc phụ*

Lame compensatrice *bản bù-trừ*

* *
*

Thành ra trong khi tham-dự Ủy-Ban duyệt Danh-từ Văn-học do Tiêu-Ban Văn-học đệ-trình, tôi đã học hỏi được nhiều nhờ ở tính cách phong-phú và chính-xác của các danh-từ văn-học Việt-Nam thuần-túy cũng như của các danh-từ văn-học Hán-Việt và... mỗi sáng thứ bảy, tôi hân hoan... cấp sách vở đến trường !